

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH TRÀ VINH**

Bản án số: 31/2018/DS-ST

Ngày: 09-11-2018

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Xuôi.

2. Bà Bùi Thị Diễm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Nhung – Thư ký của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thương – Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 208/2018/TLST-DS ngày 17 tháng 7 năm 2018 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 249/2018/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần S.

Địa chỉ: số a – b, đường N, phường c, Quận d, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Th.D, chức vụ: Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại cổ phần S (*Vắng mặt có lý do*).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Châu Duy Nh, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng Thương mại cổ phần S - Chi nhánh Trà Vinh (Theo Giấy ủy quyền số: 3904/2017/GUQ-PL ngày 14-12-2017) (*Vắng mặt có lý do*).

Địa chỉ Chi nhánh: số m, N, khóm d, phường g, thành phố Tr, tỉnh Trà Vinh.

Ông Châu Duy Nhân ủy quyền lại cho ông Nguyễn Thanh T1, chức vụ: Phó Trưởng Phòng – Phòng Giao dịch C, thuộc Ngân hàng Thương mại cổ phần S - Chi nhánh Trà Vinh, trực tiếp tham gia tố tụng (Theo Giấy ủy quyền số: 106/2018/GUQ-CNTV ngày 31-7-2018) (*Có mặt*).

- Bị đơn: Ông Trần Công T2, sinh năm: 1980 (*Vắng mặt không lý do*).

Cư trú tại: khóm đ, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 29-5-2018, bản tự khai ngày 10-8-2018, biên bản lấy lời khai ngày 28-9-2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần S là ông Nguyễn Thanh T1 trình bày:*

Ông Trần Công T2 có ký xác lập hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng để vay tiền của Ngân hàng Thương mại cổ phần S. Hợp đồng bao gồm: Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng do ông T2 ký ngày 16-4-2015, Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng có hiệu lực từ ngày 21-9-2015. Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng cho ông T2, số tài khoản thẻ là 3278887256, hạn mức sử dụng 20.000.000 đồng, với mục đích vay tiêu dùng cá nhân. Lãi suất do Ngân hàng quy định theo từng thời kỳ, lãi suất trong hạn là 2,5%/tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất được công bố áp dụng tại thời điểm hiện tại. Mức lãi suất Ngân hàng áp dụng tính lãi suất quá hạn với ông T2 vào thời điểm hiện nay là 3,75%/tháng. Phí trễ hạn thanh toán nợ thẻ theo quy định của Ngân hàng tính theo từng tháng. Hàng năm có phát sinh khoản phí quản lý thẻ là 200.000 đồng/năm. Sau khi được cấp thẻ tín dụng ông T2 đã thực hiện các giao dịch và được Ngân hàng chấp nhận với tổng số tiền là 19.610.238 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông T2 đã thanh toán cho Ngân hàng với tổng số tiền gốc lãi tổng cộng là 16.800.000 đồng. Do ông T2 vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ, nên từ ngày 31-3-2018 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ khoản dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 14-5-2018, ông T2 còn nợ Ngân hàng số tiền 23.779.560 đồng, trong đó tiền gốc là 12.951.265 đồng, tiền lãi là 10.828.295 đồng. Ngân hàng yêu cầu ông T2 phải trả toàn bộ số nợ này cho Ngân hàng và có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 15-5-2018 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản và giấy triệu tập của Tòa cho bị đơn ông Trần Công T2 tại địa chỉ khóm 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh, nhưng bị đơn không đến Tòa trong các buổi mời làm việc và vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, phiên đối chất, nên Tòa án không lấy được lời khai của bị đơn. Tuy nhiên, ông T2 có nhờ người thân trong gia đình nộp các tài liệu, chứng cứ gồm tám tờ Giấy nộp tiền các ngày 08-4-2015, 10-12-2015, 09-3-2016, 09-4-2016, 01-5-2016, 17-6-2016, 21-7-2016, 30-8-2016; sáu tờ Hóa đơn giá trị gia tăng các ngày 09-01-2016, 19-02-2016, 17-02-2016, 21-9-2017, 02-6-2015, 30-7-2015 và ba tờ Hóa đơn giá trị gia tăng không rõ ngày tháng năm, tổng cộng 17 tờ, thể hiện ông T2 có trả được cho Ngân hàng số tiền là 11.780.000 đồng. Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ có trong hồ sơ vụ án vào các ngày 31-7-2018, 15-8-2018, 12-9-2018, 28-9-2018 và tổng đạt cho bị đơn thông báo kết quả phiên họp công khai chứng cứ. Nhưng bị đơn vẫn vắng mặt, Tòa án không tiến hành hòa giải, đối chất được, nên quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn do người đại diện hợp pháp trình bày là vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bảo lưu các ý kiến đã trình bày trong quá trình làm việc tại Tòa án.

Bị đơn ông Trần Công T2 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa thụ lý đến thời điểm này, Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tổng đạt, niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự; Đối với bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Vị đề nghị căn cứ vào quy định tại các Điều 292, 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; các Điều 91, 95 của Luật Các tổ chức tín dụng; các Điều 5, 26, 35, 39, 144, 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần S; Buộc ông Trần Công T2 trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S số tiền còn nợ tính đến ngày 14-5-2018 là 23.779.560 đồng; Kể từ ngày 15-5-2018 tiếp tục tính lãi quá hạn phát sinh theo thỏa thuận ghi trong hợp đồng vay cho đến khi ông T2 thanh toán hết nợ vay cho Ngân hàng; Ngoài ra, Vị đề nghị nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện C nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Ngân hàng Thương mại cổ phần S có đơn khởi kiện yêu cầu ông Trần Công T2 trả toàn bộ khoản nợ là 23.779.560 đồng bao gồm cả nợ gốc và tiền lãi phát sinh của hợp đồng vay ký ngày 16-4-2015, mục đích vay để tiêu dùng cá nhân. Nên đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, được quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ kết quả tiếp xúc xác minh của Tòa án với chính quyền địa phương khóm 1 - thị trấn C thể hiện ông T2 có hộ khẩu thường trú và vẫn đang cư trú (có mặt) tại địa chỉ khóm 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh thụ lý giải quyết vụ kiện là đúng thẩm quyền.

[2] Nguyên đơn xác định tranh chấp khoản nợ vay là giao dịch giữa Ngân hàng với ông Trần Công T2. Do đó, Ngân hàng chỉ yêu cầu ông T2 trả nợ mà không yêu cầu cá nhân nào khác cùng có trách nhiệm trả nợ với ông T2 là phù hợp với nội dung thỏa thuận trong hợp đồng vay và phù hợp với quy định của

pháp luật về quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự được quy định tại khoản 1 Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Ông Trần Công T2 là bị đơn, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông T2.

[4] *Về nội dung:* Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán khoản nợ vay và tiền lãi của hợp đồng ký ngày 16-4-2015, số tài khoản thẻ tín dụng 3278887256, tính đến ngày 14-5-2018 là 23.779.560 đồng, trong đó nợ gốc là 12.951.265 đồng và nợ lãi quá hạn là 10.828.295 đồng. Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ kiện do nguyên đơn cung cấp gồm: Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng do ông Trần Công T2 ký xác lập với Ngân hàng vào ngày 16-4-2015; Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng có hiệu lực từ ngày 21-9-2015; Bảng tính lãi phát sinh; Tóm tắt sao kê chứng minh khoản tiền giao dịch và thanh toán nợ, cũng như đối chiếu các văn bản, tài liệu khác của Ngân hàng đã giao nộp, có đủ cơ sở xác định: Giữa Ngân hàng S với ông Trần Công T2 có ký kết với nhau hợp đồng vay ngày 16-4-2015 và ông T2 đã được cấp thẻ tín dụng số tài khoản thẻ 3278887256, hạn mức tín dụng là 20.000.000 đồng; Quá trình thực hiện hợp đồng, ông T2 đã thực hiện các giao dịch (mục đích tiêu dùng cá nhân) và được Ngân hàng chấp nhận với tổng số tiền là 19.610.238 đồng, lãi suất do Ngân hàng quy định theo từng thời kỳ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất được công bố áp dụng tại thời điểm hiện tại; Căn cứ bảng tính lãi suất của Ngân hàng thể hiện mức lãi suất mà Ngân hàng áp dụng tính đối với khoản tiền vay của ông T2 là 2,5%/tháng, lãi suất quá hạn 3,75%/tháng; Các khoản nợ thanh toán được thể hiện trên thông báo giao dịch. Xét nội dung thỏa thuận của các bên tại hợp đồng vay, lãi suất và trách nhiệm trả nợ phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 và thỏa thuận lãi suất phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 “*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động Ngân hàng của các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật*” nên đã làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Theo chứng cứ nguyên đơn cung cấp, tại bản tóm tắt sao kê tài khoản chứng minh giao dịch và thanh toán nợ của khách hàng theo hợp đồng ký ngày 16-4-2015 là: Sau khi được cấp thẻ tín dụng tổng số tiền ông T2 thực hiện các giao dịch được Ngân hàng chấp nhận là 19.610.238 đồng, ông T2 đã thanh toán được cho Ngân hàng số tiền là 16.800.000 đồng (gồm nợ gốc, tiền phí và tiền lãi phát sinh). Kể từ ngày 31-3-2018 do ông T2 không thanh toán nợ cho Ngân hàng theo thỏa thuận trong hợp đồng vay, nên Ngân hàng đã chuyển sang nợ quá hạn toàn bộ khoản nợ gốc và yêu cầu ông T2 thực hiện nghĩa vụ trả nợ là phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng. Ông T2 không đến Tòa, không có lời khai, không phản bác yêu cầu của nguyên đơn và chỉ cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền đã thanh toán được cho Ngân hàng là 11.780.000 đồng. Như vậy, ông T2 đã không thực hiện đầy đủ các quyền được pháp luật quy định. Theo khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự thì

“*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*”. Hội đồng xét xử căn cứ hợp đồng vay ký ngày 16-4-2015 và các chứng cứ trong hồ sơ vụ kiện do nguyên đơn cung cấp để xác định bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ vay. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, được Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc bị đơn phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn toàn bộ khoản nợ gốc là 12.951.265 đồng và nợ lãi quá hạn trên số nợ gốc chưa thanh toán tính đến ngày 14-5-2018 là 10.828.295 đồng, tổng cộng là 23.779.560 đồng; Kể từ ngày 15-5-2018 ông T2 phải tiếp tục trả khoản tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng ngày 16-4-2015 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

[5] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Do yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần S được chấp nhận, nên Ngân hàng không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp. Ông Trần Công T2 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S theo quy định là 1.189.000 đồng (= 5% x 23.779.560 đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 70, 91, 144, 147, 227, 288, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 351, 357, 463, 466, 468, 470, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 26, điểm b Tiểu mục 1.3 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần S.

1. Buộc ông Trần Công T2 có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S thông qua Phòng Giao dịch C, thuộc Ngân hàng Thương mại cổ phần S - Chi nhánh Trà Vinh toàn bộ khoản nợ tính đến ngày 14-5-2018 là **23.779.560 đ (Hai mươi ba triệu bảy trăm bảy mươi chín nghìn năm trăm sáu mươi đồng)**. Trong đó: Nợ gốc là 12.951.265 đ (Mười hai triệu chín trăm năm mươi một nghìn hai trăm sáu mươi lăm đồng); Nợ lãi quá hạn là 10.828.295 đ (Mười triệu tám trăm hai mươi tám nghìn hai trăm chín mươi lăm đồng), theo Hợp đồng tín dụng gồm: Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng do ông T2 ký xác lập với Ngân hàng S vào ngày 16-4-2015; Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng có hiệu lực từ ngày 21-9-2015.

Kể từ ngày 15-5-2018, ông Trần Công T2 phải tiếp tục trả khoản tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng vay cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong hợp đồng vay, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng

thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông Trần Công T2 phải nộp 1.189.000 đ (Một triệu một trăm tám mươi chín nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S 594.500 đ (Năm trăm chín mươi bốn nghìn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số AA/2015/0017437 ngày 17 tháng 7 năm 2018 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C thu.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Thảo